

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 56/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 13-7-2022

V/v Ly hôn giữa bà S và ông L.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH AN GIANG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lý Đông Hòa

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Thơ

Bà Hồ Thị Minh Tâm

-Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Kim Sơn là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

-Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Tố Anh – Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 186/2022/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 4 năm 2022 về “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 107/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà N T D S, sinh ngày 01-01-1996

CCCD số 089196014294 cấp ngày 26-3-2022

Nơi cư trú: Tổ 14, ấp V H, xã V H Đ, huyện A P, tỉnh An Giang.

Vắng mặt tại phiên tòa, có đơn xin xét xử vắng mặt ngày 14-4-2022

2. Bị đơn: Ông V T L, sinh ngày 03-7-1995

CMND số 352286239 do công an tỉnh An Giang cấp ngày 20-01-2020

Nơi cư trú: Khu vực chợ M T, ấp B P 2, xã B H, huyện C T, tỉnh An Giang.

Vắng mặt tại phiên tòa, có đơn xin xét xử vắng mặt ngày 16-5-2022

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện xin ly hôn, Tờ tự khai ngày 18-02-2022 và Đơn xin xét xử vắng mặt ngày 14-4-2022, nguyên đơn bà N T D S trình bày:

+Về hôn nhân: Bà và ông V T L kết hôn năm 2017, hôn nhân do quen biết, có tổ chức đám cưới. Có đăng ký kết hôn tại UBND xã B H, huyện C T, tỉnh An

Giang số 17 ngày 14-02-2020. Sau khi cưới vợ chồng thuê trọ ở tỉnh Bình Dương sinh sống. Vợ chồng chung sống hạnh phúc thời gian đầu, sau đó thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng trong cuộc sống, ông L không quan tâm đến gia đình, vợ con; ông L bỏ nhà đi, sau đó khoảng 5 tháng sau ông L trở về. Đến tết năm 2021 ông L lại tiếp tục bỏ đi. Từ tháng 01/2022 vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Nay bà nhận thấy không còn tình cảm với ông L, mục đích hôn nhân không đạt được, nên xin ly hôn với ông V T L.

+Về con chung: Có 01 con chung tên V T B, sinh ngày 03-12-2018. Hiện bà đang nuôi con. Nếu ly hôn bà yêu cầu được tiếp tục nuôi con.

+Về cấp dưỡng nuôi con: Bà không yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con.

+Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu tòa án giải quyết.

+Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 16-5-2022, bị đơn ông V T L trình bày:

+Về hôn nhân: Ông và bà N T D S kết hôn năm 2017, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức đám cưới. Có đăng ký kết hôn tại UBND xã B H, huyện C T, tỉnh An Giang số 17 ngày 14-02-2020. Sau khi cưới vợ chồng thuê trọ ở tỉnh Bình Dương sinh sống và làm công nhân. Vợ chồng chung sống hạnh phúc khoảng 03 năm, sau đó thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng trong cuộc sống, ông phải lo mọi thứ trong gia đình, còn phải nuôi cha mẹ ở quê; dẫn đến mâu thuẫn về kinh tế; ông bỏ nhà đi, gần tết nguyên đán 2021 ông trở về. Từ tháng 01/2022 vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Nay bà S xin ly hôn, ông nhận thấy không còn tình cảm với bà S, mục đích hôn nhân không đạt được, nên đồng ý ly hôn với bà N T D S.

+Về con chung: Có 01 con chung tên V T B, sinh ngày 03-12-2018. Hiện bà S đang nuôi con. Nếu ly hôn ông đồng ý để bà S được tiếp tục nuôi con.

+Về cấp dưỡng nuôi con: Ông không cấp dưỡng nuôi con.

+Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu tòa án giải quyết.

+Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang phát biểu quan điểm như sau:

1/Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ trình tự thủ tục tố tụng được pháp luật quy định tại Bộ Luật Tố tụng Dân sự.

2/Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về con chung tiếp tục ổn định cho bà Sương nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Đối với nguyên đơn bà N T D S, bị đơn ông V T L, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử; nguyên đơn bà S, bị đơn ông L có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 227 và Điều 228 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt theo thủ tục chung đối với nguyên đơn bà S và bị đơn ông L.

[2] *Về hôn nhân*: Bà N T D S và ông V T L kết hôn năm 2017, hôn nhân do quen biết, có tổ chức đám cưới. Có đăng ký kết hôn tại UBND xã B H, huyện C T, tỉnh An Giang số 17 ngày 14-02-2020 theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nên hôn nhân này là hợp pháp và được pháp luật bảo vệ. Bà S có yêu cầu ly hôn. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án tổ chức hòa giải để hàn gắn lại tình cảm giữa bà S và ông L, nhưng cả bà S và ông L đều có đơn yêu cầu không tham gia hòa giải nên không hòa giải được.

Xét thấy: Từ tháng 01/2022, giữa bà S và ông L phát sinh nhiều mâu thuẫn, do bất đồng trong sống, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung trong xử lý chuyện nội bộ gia đình, dẫn đến bất đồng trong tình cảm vợ chồng, không còn tôn trọng nhau, không tin tưởng nhau, nên vợ chồng luôn bất hòa, gia đình không êm ấm, dẫn đến vợ chồng sống ly thân từ tháng 01/2022 cho đến nay. Từ khi sống ly thân đến nay cả bà S và ông L đều không có thiện chí hàn gắn lại tình cảm vợ chồng. Điều này cho thấy mâu thuẫn giữa bà S và ông L là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Hội đồng xét xử xét thấy nên chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là bà S được ly hôn với ông L là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] *Về con chung*: Bà N T D S và ông V T L có 01 con chung, hiện bà S đang nuôi con. Khi ly hôn bà S yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung, ông L cũng đồng ý để bà S được tiếp tục nuôi con. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử xem xét công nhận sự thỏa thuận là bà S được tiếp tục nuôi dưỡng con chung là phù hợp.

[4] *Về cấp dưỡng nuôi con*: Bà S không yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] *Về tài sản chung*: Bà S trình bày tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông L trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] *Về nợ chung*: Cả bà S và ông L đều trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] *Về án phí*: Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nguyên đơn bà S phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0003088 ngày 13-4-2022 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[8] *Về quyền kháng cáo*: Đối chiếu với quy định của pháp luật tại Điều 271 và Điều 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự. Nguyên đơn bà S, bị đơn ông L vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Các Điều 227, 228, 266, 271 và 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự;

Các Điều 9, 56, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Xử:

[1] *Về hôn nhân*: Bà N T D S được ly hôn với ông V T L.

Giấy chứng nhận kết hôn số 17 ngày 14-02-2020 của UBND xã B H, huyện C T, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

[2] *Về con chung*: Bà N T D S được tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên V T B, sinh ngày 03-12-2018.

Bà N T D S và các thành viên trong gia đình bà S không được cản trở ông V T L trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con theo quy định tại khoản 2 Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Ông V T L lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì bà S có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của ông L theo quy định tại khoản 3 Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] *Về án phí*: Nguyên đơn bà N T D S phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0003088 ngày 13-4-2022 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[4] *Về quyền kháng cáo*: Nguyên đơn bà N T D S, bị đơn ông V T L vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Các điều 6, 7 và 9 Luật

thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự (để thi hành);
- Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành;
- Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành;
- Phòng Kiểm tra Nghiệp vụ - Thi hành án, Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
- Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn (UBND xã B H, huyện C T, tỉnh An Giang;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lý Đông Hoà